

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 31-3-2025

Về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Trang

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Kim Xuyên

Ông Thái Minh Trí

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trúc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hương
- kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 17/2025/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1982

Địa chỉ thường trú: Ấp R, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1986

Địa chỉ thường trú: Ấp R, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2024 và các lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn anh Phạm Văn D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L yêu thương, cưới nhau trên cơ sở tự

nguyên, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai vào năm 2006. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân với chị L được nữa nên anh D khởi kiện yêu cầu Tòa án cho anh được ly hôn với chị L.

- Về con chung: Anh D và chị L chung sống có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thạch T, sinh ngày 31/10/2006 và cháu Phạm Thành T1, sinh ngày 28/01/2016. Trường hợp ly hôn, anh D có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T1 và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Còn cháu Phạm Thị Thạch T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh D khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên anh D xin được xét xử vắng mặt.

Bị đơn chị Trần Thị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của vụ án nhưng chị L không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N:

- Về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh Phạm Văn D.

- Về nuôi con chung: Giao 01 con chung là cháu Phạm Thành T1, sinh ngày 28/01/2016 cho anh D nuôi dưỡng, tạm thời chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: anh D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:* Anh Phạm Văn D khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Trần Thị L; hiện anh D và chị L có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại ấp R, xã P, huyện N, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện

nên Toà án nhân dân huyện N thụ lý là đúng theo quy định tại Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn anh Phạm Văn D vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn chị Trần Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh D và chị L.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh D và chị L xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai vào năm 2006 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh D trình bày nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hòa hợp, vợ chồng không còn tình cảm. Tòa án đã mời chị L đến Tòa án làm việc nhiều lần để tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng phía bị đơn không đến tham gia phiên hòa giải, cũng không có văn bản ý kiến nộp cho Tòa, từ đó cho thấy chị L không có thiện chí đoàn tụ nên việc anh D xin ly hôn là chính đáng và có cơ sở chấp nhận. Vì vậy căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh D được ly hôn với chị Trần Thị L.

[3] *Về con chung*: Anh D và chị L chung sống có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thạch T, sinh ngày 31/10/2006 và cháu Phạm Thành T1, sinh ngày 28/01/2016. Sau khi ly hôn, anh D có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Phạm Thành T1 và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy việc giao con cho anh D hay chị L nuôi dưỡng cần phải xem xét vào điều kiện và hoàn cảnh sống của mỗi bên nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường cho trẻ. Tuy nhiên, qua tham khảo ý của con chung trên 07 tuổi là cháu Phạm Thành T1 có nguyện vọng được sống với cha và hiện cháu T1 đang sống cùng anh D. Do đó để giữ sự ổn định cuộc sống của trẻ cần xem xét giao cháu Phạm Thành T1 cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với cháu Phạm Thị Thạch T, sinh ngày 31/10/2006 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh D không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Anh D khai không có nên không xem xét.

[5] *Về án phí*: Anh D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Áp dụng Điều 9, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 56, 81, 82, 83, 84; 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh Phạm Văn D đối với bị đơn chị Trần Thị L. Xử cho anh D được ly hôn chị L.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Phạm Thành T1, sinh ngày 28/01/2016 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời chị L không cấp dưỡng nuôi con.

Chị L được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Anh D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0022595 ngày 30/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Anh D đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Viện KSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Thu Trang